

**PHẦN II: PHẦN CHI NGÂN SÁCH**

| <b>TT</b>  | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                   | <b>Kế hoạch</b>      | <b>Ghi chú</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|
| <b>A -</b> | <b>Tổng chi ngân sách:</b>                                                                                                                        | <b>6.679.400.000</b> |                |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                      | <b>1.000.000.000</b> |                |
| <b>1</b>   | <b>Chi xây dựng cơ bản</b>                                                                                                                        | <b>1.000.000.000</b> |                |
| -          | Chi hỗ trợ kinh phí quy hoạch, chỉnh trang nghĩa trang, nghĩa địa (cổng, cọc bê tông, thép gai)                                                   | 70.000.000           |                |
| -          | Chi giải phóng mặt bằng để đấu giá đất ở khu dân cư (khu vực thôn Mỹ Lâm, Mỹ Trung)                                                               | 90.000.000           |                |
| -          | Chi nâng cấp đường vào Trạm y tế xã                                                                                                               | 50.000.000           |                |
| -          | Chi trả tiền mua xi măng hỗ trợ các thôn làm đường giao thông, kênh mương, rãnh thoát nước theo cơ chế xi măng 2018 (phần ngân sách xã phải chịu) | 177.817.000          |                |
| -          | Chi ca máy san sửa, trồng bổ sung, bảo vệ hệ thống cây xanh các trục đường liên xã, đường trục xã                                                 | 25.000.000           |                |
| -          | Chi nâng cấp, sửa chữa một số công trình nhỏ cấp thiết (Giao thông, thủy lợi, công trình phúc lợi khác)                                           | 30.000.000           |                |
| -          | Chi hỗ trợ xây dựng 02 điểm tập kết rác tạm thời                                                                                                  | 15.000.000           |                |
| -          | Chi kinh phí đối ứng các công trình hạ tầng thực hiện trên địa bàn (Trường Tiểu học, Đường trục xã...)                                            | 300.000.000          |                |
| -          | Bổ sung thực hiện cơ chế hỗ trợ xây dựng nông thôn mới (từ nguồn cấp quyền sử dụng đất năm 2019)                                                  | 242.183.000          |                |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                           | <b>5.283.437.000</b> |                |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                      | <b>768.719.000</b>   |                |
| -          | Chi sự nghiệp nông lâm                                                                                                                            | 25.000.000           |                |
| -          | Chi sự nghiệp chăn nuôi, tiêm phòng                                                                                                               | 25.000.000           |                |
| -          | Chi HD thủy lợi phí                                                                                                                               | 62.100.000           |                |
| -          | Chi tổng kết xây dựng Nông thôn mới                                                                                                               | 20.000.000           |                |
| -          | Bổ sung chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nông thôn mới                                                                | 636.619.000          |                |
| <b>2</b>   | <b>Chi SN văn hóa thông tin, thể dục thể thao</b>                                                                                                 | <b>109.500.000</b>   |                |
| -          | Chi hoạt động văn hóa thông tin, tuyên truyền                                                                                                     | 19.500.000           |                |
| -          | Chi hoạt động thể thao                                                                                                                            | 30.000.000           |                |
| -          | Chi hỗ trợ hoạt động khu dân cư                                                                                                                   | 60.000.000           |                |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>                                                                                                               | <b>331.862.000</b>   |                |
| -          | Chi cho đối tượng hưởng NĐ 130                                                                                                                    | 237.960.000          |                |

| TT         | Nội dung                                      | Kế hoạch             | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------|----------------------|---------|
| -          | Chi nộp BHYT ND 130,111                       | 4.502.000            |         |
| -          | Chi cho đối tượng TNXP                        | 14.400.000           |         |
| -          | Chi thăm viếng công dân                       | 20.000.000           |         |
| -          | Chi thờ cúng liệt sỹ                          | 25.000.000           |         |
| -          | Chi quà lễ tết, 27/7 cho đối tượng chính sách | 30.000.000           |         |
| <b>4</b>   | <b>Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>   | <b>3.488.780.000</b> |         |
| <b>4.1</b> | <b>Chi quản lý nhà nước</b>                   | <b>1.776.300.000</b> |         |
| -          | Chi lương cán bộ, công chức UBND xã           | 747.000.000          |         |
| -          | Chi đóng BHXH, BHYT, KPCĐ CBCC xã             | 220.000.000          |         |
| -          | Chi lương cán bộ Bán chuyên trách UBND xã     | 216.000.000          |         |
| -          | Chi đóng BHXH, BHYT, KPCĐ CB BCT xã           | 25.000.000           |         |
| -          | Chi PC cán bộ phụ trách công nghệ thông tin   | 1.700.000            |         |
| -          | Chi phụ cấp thôn trưởng                       | 141.000.000          |         |
| -          | Chi phụ cấp Y tế viên kiêm công tác dân số    | 71.000.000           |         |
| -          | Chi kinh phí mừng thọ đầu xuân                | 6.000.000            |         |
| -          | Chi kinh phí hoạt động lĩnh vực tư pháp       | 4.000.000            |         |
| -          | Chi hoạt động lĩnh vực tài nguyên môi trường  | 4.000.000            |         |
| -          | Chi hoạt động ngành thống kê                  | 7.000.000            |         |
| -          | Chi hỗ trợ tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 | 7.000.000            |         |
| -          | Chi hoạt động thanh tra nhân dân              | 5.000.000            |         |
| -          | Chi hoạt động công đoàn                       | 10.000.000           |         |
| -          | Chi hoạt động dân số, gia đình và trẻ em      | 7.000.000            |         |
| -          | Chi tổ chức ngày 1/6 và tết trung thu         | 12.000.000           |         |
| -          | Chi điều tra rà soát hộ nghèo, cận nghèo      | 7.000.000            |         |
| -          | Chi điều tra cung cầu lao động                | 3.000.000            |         |
| -          | Chi tổ chức các ngày lễ lớn và ngày TBLS 27/7 | 25.000.000           |         |
| -          | Chi hoạt động phòng chống lụt bão             | 10.000.000           |         |
| -          | Chi mua sắm tài sản, sửa chữa thường xuyên    | 40.000.000           |         |
| -          | Chi kinh phí hội họp                          | 20.000.000           |         |
| -          | Chi kinh phí khen thưởng                      | 18.600.000           |         |
| -          | Chi công tác cải cách hành chính              | 12.000.000           |         |

| TT         | Nội dung                                                                                               | Kế hoạch           | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
| -          | Chi mua văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ văn phòng                                                      | 20.000.000         |         |
| -          | Chi hỗ trợ tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ                                                                 | 10.000.000         |         |
| -          | Chi công tác giao dịch và tiếp khách                                                                   | 5.000.000          |         |
| -          | Chi tiền điện thấp sáng, nước, mạng internet                                                           | 20.000.000         |         |
| -          | Chi thanh toán tiền báo Đảng, HĐND, UBND                                                               | 22.000.000         |         |
| -          | Chi kinh phí chúc mừng, quà kỷ niệm ngày thành lập, lễ Noel, lễ khai giảng, các ngày lễ trọng đại khác | 20.000.000         |         |
| -          | Chi hỗ trợ trực tết, quà ngày lễ tết, chi tết khác                                                     | 60.000.000         |         |
| <b>4.2</b> | <b>Hội đồng nhân dân</b>                                                                               | <b>314.000.000</b> |         |
| -          | Chi lương, phụ cấp cán bộ HĐND                                                                         | 70.000.000         |         |
| -          | Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ                                                                               | 20.000.000         |         |
| -          | Chi Phụ cấp Đại biểu HĐND                                                                              | 136.000.000        |         |
| -          | Chi nộp BHYT Đại biểu HĐND                                                                             | 7.000.000          |         |
| -          | Chi KP HD theo NQ số 82 HĐND tỉnh                                                                      | 81.000.000         |         |
| <b>4.3</b> | <b>Đảng cộng sản Việt Nam</b>                                                                          | <b>490.700.000</b> |         |
| -          | Chi lương, phụ cấp cán bộ Đảng ủy                                                                      | 140.000.000        |         |
| -          | Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ CB (gồm Bí thư chi bộ)                                                        | 35.000.000         |         |
| -          | Chi phụ cấp BCH Đảng ủy                                                                                | 65.000.000         |         |
| -          | Chi phụ cấp Ủy ban kiểm tra Đảng                                                                       | 16.700.000         |         |
| -          | Chi PC Bí thư chi bộ kiêm trưởng Ban CTMT                                                              | 156.000.000        |         |
| -          | Chi phụ cấp phó bí thư, chi ủy viên chi bộ                                                             | 43.000.000         |         |
| -          | Chi hoạt động thường xuyên Đảng                                                                        | 35.000.000         |         |
| <b>4.4</b> | <b>Mặt trận tổ quốc việt nam</b>                                                                       | <b>183.000.000</b> |         |
| -          | Chi lương, phụ cấp cán bộ UBMTTQ                                                                       | 90.000.000         |         |
| -          | Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ                                                                               | 22.000.000         |         |
| -          | Chi trả PC phó ban CTMT ở thôn                                                                         | 16.000.000         |         |
| -          | Chi Đại hội mặt trận tổ quốc nhiệm kỳ 2019-2024                                                        | 35.000.000         |         |
| -          | Chi hoạt động Mặt trận tổ quốc                                                                         | 20.000.000         |         |
| <b>4.5</b> | <b>Đoàn Thanh niên</b>                                                                                 | <b>177.204.000</b> |         |
| -          | Chi lương, phụ cấp cán bộ Đoàn Thanh niên                                                              | 76.000.000         |         |
| -          | Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ                                                                               | 18.000.000         |         |
| -          | Chi phụ cấp chi Đoàn TN                                                                                | 52.704.000         |         |

| TT         | Nội dung                                         | Kế hoạch           | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------|--------------------|---------|
| -          | Chi Đại hội HLHTN nhiệm kỳ 2019-2024             | 20.000.000         |         |
| -          | Chi hoạt động thường xuyên Đoàn Thanh niên       | 8.500.000          |         |
| -          | Chi tổ chức thi nghi thức đội và múa hát tập thể | 2.000.000          |         |
| <b>4.6</b> | <b>Hội liên hiệp Phụ nữ</b>                      | <b>166.500.000</b> |         |
| -          | Chi lương, phụ cấp cán bộ Hội Phụ nữ             | 78.000.000         |         |
| -          | Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ                         | 19.000.000         |         |
| -          | Chi phụ cấp Chi hội PN                           | 58.000.000         |         |
| -          | Chi hoạt động thường xuyên Hội Phụ nữ            | 8.500.000          |         |
| -          | Chi hoạt động vì sự tiến bộ phụ nữ               | 3.000.000          |         |
| <b>4.7</b> | <b>Hội Cựu Chiến binh</b>                        | <b>147.076.000</b> |         |
| -          | Chi lương, phụ cấp cán bộ Hội CCB                | 68.000.000         |         |
| -          | Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ                         | 13.000.000         |         |
| -          | Chi phụ cấp Chi hội CCB                          | 57.576.000         |         |
| -          | Chi hoạt động thường xuyên Hội CCB               | 8.500.000          |         |
| <b>4.8</b> | <b>Hội nông dân</b>                              | <b>153.500.000</b> |         |
| -          | Chi lương, phụ cấp cán bộ Hội Nông dân           | 72.000.000         |         |
| -          | Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ                         | 18.000.000         |         |
| -          | Chi phụ cấp Chi hội Nông dân                     | 55.000.000         |         |
| -          | Chi hoạt động thường xuyên Hội Nông dân          | 8.500.000          |         |
| <b>4.9</b> | <b>Hội, tổ chức đoàn thể khác</b>                | <b>80.500.000</b>  |         |
| -          | Chi lương, phụ cấp Hội Người cao tuổi            | 22.000.000         |         |
| -          | Chi PC Chi hội Hội Người cao tuổi                | 45.000.000         |         |
| -          | Chi hoạt động Hội Người cao tuổi                 | 5.500.000          |         |
| -          | Chi hoạt động Hội Cựu giáo chức                  | 2.000.000          |         |
| -          | Chi hoạt động Hội Khuyến học                     | 2.000.000          |         |
| -          | Chi hoạt động Hội Cựu TNXP                       | 2.000.000          |         |
| -          | Chi hoạt động Hội Chủ thập đỏ                    | 2.000.000          |         |
| <b>5</b>   | <b>Chi hoạt động an ninh trật tự</b>             | <b>185.436.000</b> |         |
| -          | Chi lương, phụ cấp cán bộ công an xã             | 25.000.000         |         |
| -          | Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ                         | 5.000.000          |         |
| -          | Chi phụ cấp công an viên kiêm thôn phó           | 128.436.000        |         |

| TT         | Nội dung                                       | Kế hoạch           | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------|--------------------|---------|
| -          | Chi hoạt động thường xuyên ban công an         | 27.000.000         |         |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động Quốc phòng</b>                | <b>367.140.000</b> |         |
| -          | Chi lương, phụ cấp cán bộ Ban Quân sự xã       | 91.000.000         |         |
| -          | Chi nộp BHXH, BHYT, KPCĐ                       | 22.000.000         |         |
| -          | Chi phụ cấp hàng tháng thôn đội trưởng         | 70.920.000         |         |
| -          | Chi phụ cấp trách nhiệm, đặc thù, thâm niên... | 55.000.000         |         |
| -          | Chi cho hoạt động huấn luyện quân sự           | 97.220.000         |         |
| -          | Chi hoạt động thường xuyên khác                | 31.000.000         |         |
| <b>7</b>   | <b>Chi khác</b>                                | <b>32.000.000</b>  |         |
| -          | Chi hỗ trợ hoạt động HTX môi trường            | 30.000.000         |         |
| -          | Chi hỗ trợ công tác quản lý nghĩa trang        | 2.000.000          |         |
| <b>III</b> | <b>Kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên</b>     | <b>286.621.000</b> |         |
| <b>IV</b>  | <b>Dự phòng ngân sách</b>                      | <b>109.342.000</b> |         |
| <b>B -</b> | <b>Chi từ hoạt động tài chính khác</b>         | <b>20.000.000</b>  |         |
| <b>I</b>   | <b>Chi quỹ công chuyên dùng</b>                | <b>20.000.000</b>  |         |
| 1          | Chi quỹ phòng chống thiên tai                  | 20.000.000         |         |

*Cẩm Mỹ, ngày 20 tháng 12 năm 2018*

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

| TT | Nội dung | Kế hoạch | Ghi chú |
|----|----------|----------|---------|
|----|----------|----------|---------|

KẾ TOÁN NS

CHỦ TỊCH UBND

Lê Quang Trà

Hà Huy Hùng



| Thực chi    | Còn         |
|-------------|-------------|
| 450.000.000 | 467.000.000 |
| 120.000.000 |             |
| 146.000.000 |             |

Đề nghị bổ sung thêm





